

Số: 48/QĐ-TTYTVB

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024
của Trung tâm y tế huyện Vĩnh Bảo

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĨNH BẢO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Theo đề nghị của Phòng hành chính tổng hợp TTYT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Trung tâm y tế Vĩnh Bảo (theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Trên cổng thông tin điện tử Trung tâm y tế Vĩnh Bảo

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Phòng Tài chính kế toán, Trưởng các phòng khoa/phòng của Trung tâm y tế Vĩnh Bảo và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *A*

Nơi nhận;

- Như Điều 3;
- Công TTĐT; HCTH, VT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ung

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ung

Đơn vị: Trung tâm y tế Vĩnh Bảo

Mã quan hệ ngân sách: 1082708

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-TTYTVB ngày 12/3/2025 của Trung tâm y tế Vĩnh Bảo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu:	50.423	50.423	
1	Ngân sách Nhà nước	49.275	49.275	
1.1	Kinh phí thường xuyên /tự chủ	30.537	30.537	
1.2	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương	16.435	16.435	
1.3	Kinh không thường xuyên/ không tự chủ	2.303	2.303	
2	Nguồn thu dịch vụ	1.148	1.148	
2.1	Số thu dịch vụ khám chữa bệnh			
2.2	Số thu dịch vụ yêu cầu			
2.3	Số thu hoạt động tiêm phòng, công khám bệnh BHYT tại trạm	1.148	1.148	
B	Quyết toán chi	50.313	50.313	
1	Ngân sách Nhà nước	49.165	49.165	
1.1	Kinh phí thường xuyên /tự chủ	30.430	30.430	
1.2	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương	16.435	16.435	
1.3	Kinh không thường xuyên/ không tự chủ	2.300	2.300	
2	Nguồn thu dịch vụ	1.148	1.148	
2.1	Chi nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh			
2.2	Chi nguồn thu dịch vụ yêu cầu			
2.3	Chi nguồn thu hoạt động tiêm phòng, công khám bệnh BHYT tại trạm	1.148	1.148	
3	Kinh phí giảm trong năm	107	107	
3.1	Kinh phí thường xuyên /tự chủ	107	107	
4	Kinh phí đề nghị hủy trong năm	3	3	
4.1	Kinh không thường xuyên/ không tự chủ	3	3	